

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	PT 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT											PT 401: Xét kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN	Tiêu chí phụ về thứ tự Nguyên vọng (Chỉ áp dụng đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng với điểm chuẩn)
			A01	C00	D01	D04	D06	D09	D10	D11	D14	D15	DD2	Mã bài thi Q21 đã được quy đổi về D01 theo thang điểm 30	
1	QHX01	Báo chí	22	—	22	—	—	22	22	22	22	22	—	22	NV 1
2	QHX02	Chính trị học	—	24.2	22.7	—	—	22.7	22.7	22.7	22.7	22.7	—	22.7	NV 1
3	QHX03	Công tác xã hội	23.67	25.17	23.67	—	—	23.67	23.67	23.67	23.67	23.67	—	23.67	NV 1
4	QHX04	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình (CTĐT Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng)	—	24.68	23.18	—	—	23.18	23.18	23.18	23.18	23.18	—	23.18	NV ≤ 3
5	QHX05	Đông Nam Á học	—	—	21.5	—	—	21.5	21.5	21.5	21.5	21.5	—	21.5	NV ≤ 4
6	QHX06	Đông phương học	—	—	23.23	23.23	—	23.23	23.23	23.23	23.23	23.23	—	23.23	NV ≤ 2
7	QHX07	Hán Nôm	—	23.93	22.43	22.43	—	22.43	22.43	22.43	22.43	22.43	—	22.43	NV ≤ 2
8	QHX08	Hàn Quốc học	—	—	22.73	—	—	22.73	22.73	22.73	22.73	22.73	22.73	22.73	NV ≤ 5
9	QHX09	Khoa học quản lý	19	—	19	—	—	19	19	19	19	19	—	19	—
10	QHX10	Lịch sử	—	25.5	24	—	—	24	24	24	24	24	—	24	NV ≤ 3
11	QHX11	Lưu trữ học	22.07	23.57	22.07	—	—	22.07	22.07	22.07	22.07	22.07	—	22.07	NV 1
12	QHX12	Ngôn ngữ học	21.85	23.35	21.85	—	—	21.85	21.85	21.85	21.85	21.85	—	21.85	NV ≤ 6
13	QHX13	Nhân học	—	22.08	20.58	—	—	20.58	20.58	20.58	20.58	20.58	—	20.58	NV ≤ 7
14	QHX14	Nhật Bản học	21.6	—	21.6	—	21.6	21.6	21.6	21.6	21.6	21.6	—	21.6	NV ≤ 2
15	QHX15	Quan hệ công chúng	24.2	—	24.2	—	—	24.2	24.2	24.2	24.2	24.2	—	24.2	NV ≤ 4
16	QHX16	Quản lý thông tin	19.27	—	19.27	—	—	19.27	19.27	19.27	19.27	19.27	—	19.27	—
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	—	—	22.5	—	—	22.5	22.5	22.5	22.5	22.5	—	22.5	NV 1
18	QHX18	Quản trị khách sạn	—	—	21.24	—	—	21.24	21.24	21.24	21.24	21.24	—	21.24	NV 1
19	QHX19	Quản trị văn phòng	19.5	—	19.5	—	—	19.5	19.5	19.5	19.5	19.5	—	19.5	NV ≤ 2
20	QHX20	Quốc tế học	22	—	22	—	—	22	22	22	22	22	—	22	NV ≤ 3
21	QHX21	Tâm lý học	—	—	25	—	—	25	25	25	25	25	—	25	NV 1
22	QHX22	Thông tin - Thư viện	21.5	23	21.5	—	—	21.5	21.5	21.5	21.5	21.5	—	21.5	NV ≤ 2
23	QHX23	Tôn giáo học	—	20.5	19	—	—	19	19	19	19	19	—	19	—
24	QHX24	Triết học	—	22.75	21.25	—	—	21.25	21.25	21.25	21.25	21.25	—	21.25	NV ≤ 3
25	QHX25	Văn hóa học	—	23.48	21.98	—	—	21.98	21.98	21.98	21.98	21.98	—	21.98	NV ≤ 5
26	QHX26	Văn học	—	25.41	23.91	—	—	23.91	23.91	23.91	23.91	23.91	—	23.91	NV ≤ 5
27	QHX27	Việt Nam học	21.5	23	21.5	—	—	21.5	21.5	21.5	21.5	21.5	—	21.5	NV ≤ 2
28	QHX28	Xã hội học	22.43	23.93	22.43	—	—	22.43	22.43	22.43	22.43	22.43	—	22.43	NV 1
29	QHX29	Truyền thông đa phương tiện	25.5	—	25.5	—	—	25.5	25.5	25.5	25.5	25.5	—	25.5	NV ≤ 7